

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 312/2022/DS-PT

Ngày 21 - 7 - 2022

V/v Tranh chấp quyền sử
dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Trung Thành.

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Tấn Tạng.

Ông Nguyễn Chí Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Diễm Hương, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Nguyễn Bạch Nga, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Vào ngày 21 tháng 7 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 138/2022/TLPT-DS ngày 31 tháng 5 năm 2022, về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2022/DS-ST ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 207/2022/QĐ-PT ngày 14 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn H, sinh năm 1958 (Có mặt).

Địa chỉ: Khóm A, phường X, thành phố N, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1950.

Địa chỉ: Khóm A, phường X, thành phố N, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà D là: Bà Võ Thị B, sinh năm 1951 (Có mặt). Địa chỉ: Khóm A, phường L, thành phố N, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1966 (Có đơn xin vắng mặt);

3.2. Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1974 (Có đơn xin vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Khóm A, phường X, thành phố N, tỉnh Đồng Tháp.

- 3.3. Chị Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1972 (Có đơn xin vắng mặt);
Địa chỉ: Khóm 4, phường A, thành phố N, tỉnh Đồng Tháp.
- 3.4. Chị Nguyễn Thị Ph, sinh năm 1976 (Có đơn xin vắng mặt);
Địa chỉ: Khóm 3, phường A, thành phố N, tỉnh Đồng Tháp.
- 3.5. Anh Nguyễn Tiến S, sinh năm 1982 (Có đơn xin vắng mặt);
Địa chỉ: Khóm Mỹ Trung, phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.
- 3.6. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1960 (Vắng mặt);
- 3.7. Anh Lê Văn H, sinh năm 1981 (Vắng mặt);
- 3.8. Anh Lê Văn Đ, sinh năm 1990 (Vắng mặt);
- 3.9. Cháu Lê Minh Th, sinh năm 2009;

Người đại diện theo pháp luật cho cháu Lê Minh Th: Anh Lê Văn Đ, sinh năm 1990 (là cha ruột, vắng mặt).

- 3.10. Chị Lê Thị Bích L, sinh năm 1991 (Vắng mặt);
- 3.11. Anh Trương Minh S, sinh năm 1991 (Vắng mặt);
- 3.12. Cháu Trương Minh Tr, sinh ngày 25/3/2015;
- 3.13. Cháu Trương Minh Th, sinh ngày 09/12/2017;

Người đại diện theo pháp luật cho cháu Trương Minh Tr và cháu Trương Minh Th: Chị Lê Thị Bích L, sinh năm 1991 (là mẹ ruột, vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Khóm A, phường X, thành phố N, tỉnh Đồng Tháp.

- 3.14. Ông Lê Văn L (anh ông H, đã chết);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn L: Chị Lê Thị Bé Ng, sinh năm 1997 (Vắng mặt). Địa chỉ: Khóm A, phường X, thành phố N, tỉnh Đồng Tháp.

- 3.15. Ông Lê Minh G (anh ông H, đã chết);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Minh G:

- 3.15.1. Chị Lê Thị C, sinh năm 1972 (Vắng mặt);
- 3.15.2. Chị Lê Thị T, sinh năm 1974 (Vắng mặt);
- 3.15.3. Chị Lê Thị T, sinh năm 1979 (Vắng mặt);
- 3.15.4. chị Lê Thị Â, sinh năm 1976 (Vắng mặt);
- 3.15.5. Anh Lê Văn T, sinh năm 1982 (Vắng mặt);
- 3.15.6. Anh Lê Văn Ph, sinh năm 1984 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Khóm A, phường X, thành phố N, tỉnh Đồng Tháp.

- 3.15.7. Chị Lê Thị T, sinh năm 1986 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Khóm Tr, phường Z, thành phố N, tỉnh Đồng Tháp.

- 3.16. Bà Lê Thị M, sinh năm 1952 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Khóm A, phường X, thành phố N, tỉnh Đồng Tháp.

- 3.17. Bà Lê Thị H (chị ông H, đã chết);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị H:

- 3.17.1. Anh Hồ Duy Kh, sinh năm 1976 (Vắng mặt);
3.17.2. Anh Hồ Thanh T, sinh năm 1978 (Vắng mặt);
3.17.3. Chị Hồ Thị Q, sinh năm 1982 (Vắng mặt);
3.17.4. Chị Hồ Thị Thiên K, sinh năm 1985 (Vắng mặt);
3.17.5. Anh Hồ Thanh Ph, sinh năm 1979 (Vắng mặt);
3.17.6. Chị Hồ Thị Bích Ph, sinh năm 1995 (Vắng mặt);
Cùng địa chỉ: Khóm A, phường X, thành phố N, tỉnh Đồng Tháp.
3.18. Ủy ban nhân dân thành phố N, tỉnh đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Tấn Đ, chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn H, chức vụ: Phó Chủ tịch (Có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm A, phường A, thành phố N, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Ông Lê Văn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn ông Lê Văn H trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của mẹ ông tên Nguyễn Thị H1 (chết ngày 22/12/2012) để lại cho ông từ năm 1976 khi ông mới cưới vợ. Sau đó do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên ông bỏ địa phương đi làm ăn, không có sử dụng mà để lại cho mẹ và các anh chị em tạm sử dụng.

Năm 1980 bà Lê Thị M sang lập cái hầm phía sau nhà bà D. Năm 1982 bà Lê Thị Hồi cất nhà ở, đến năm 1990 thì giao lại cho bà Lê Thị M ở, đến năm 1998 bà Nguyễn Thị H1 ở.

Năm 2004 Nhà nước cất nhà tình nghĩa cho bà H1 ở vị trí nhà của ông ở hiện nay nên từ đó bà H1 và gia đình không còn ở trên đất tranh chấp. Thay vào đó bà M đã trồng cây và sử dụng phần đất tranh chấp đến khi ông về thì bà M và gia đình giao lại cho ông, ông tiếp tục trồng cây nhưng không ai tranh chấp.

Năm 2020 ông đốn cây để cất một căn nhà gỗ tạp, lợp tol cho con gái ông tên Lê Thị Bích L thì bà D ngăn cản. Nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất tranh chấp của gia đình ông như trên thì có nhiều người dân ở địa phương biết rõ.

Nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc bà D di dời hàng rào để trả đất lại cho ông diện tích 29,7m² thuộc một phần thửa 45, tờ bản đồ số 22 (theo sơ đồ hiện trạng đất tranh chấp số 02/2021/SĐĐĐ/CNVPĐKĐĐ TPHN thì đất ở vị trí II) và yêu cầu hủy một phần giấy CNQSDĐ thửa 45, tờ bản đồ số 22, với diện tích 29,7m² do bà D đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

- Yêu cầu công nhận cho ông được quyền sử dụng:

+ Diện tích 126m^2 thuộc thửa 1730, tờ bản đồ số 22, đất chưa được cấp giấy CNQSDĐ (theo sơ đồ hiện trạng đất tranh chấp số 02/2021/SĐĐĐ/CNVPĐKĐĐ TPHN thì đất ở vị trí I);

+ Diện tích $8,1\text{m}^2$ thuộc một phần thửa 997, tờ bản đồ số 22, đất chưa được cấp giấy CNQSDĐ (theo sơ đồ hiện trạng đất tranh chấp số 02/2021/SĐĐĐ/CNVPĐKĐĐ TPHN thì đất ở vị trí III).

Bị đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:

Nguồn gốc đất của bà mua của ông Trần Thành Y có diện tích chiều ngang 12,5m dài 50m và ông Hứa Thuận G với diện tích chiều ngang 12,5m, chiều dài 50m vào năm 1981, mua có giấy tờ mua bán viết tay, phần đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai. Bà sử dụng đất từ năm 1981 đến năm 1997 thì con rể của ông Trần Thành Y là ông Lý Quang Hồ đứng ra khởi kiện bà và yêu cầu bà trả diện tích là $290,5\text{m}^2$. Ngày 28/3/2012 Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã N giải quyết bằng Quyết định số: 06/QĐ-UBND-NC, giải quyết buộc bà Nguyễn Thị D giao lại cho phần đất tranh chấp diện tích là $290,5\text{m}^2$ cho ông Trần Thành Y. Bà không thống nhất với Quyết định của Chủ tịch UBND thị xã N, nên đã khiếu nại lên Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp yêu cầu công nhận phần đất có diện tích $290,5\text{m}^2$ cho bà. Đến ngày 02/10/2014 Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp ban hành Quyết định số: 221/QĐ-UBND-NĐ về việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị D, ngụ xã An Bình A, thị xã N với ông Trần Thành Y, ngụ phường An Thạnh, thị xã N, tỉnh Đồng Tháp là hủy Quyết định số: 06/QĐ-UBND-NC ngày 28/3/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã N. Công nhận quyền sử dụng đất diện tích $290,5\text{m}^2$ thuộc thửa 45, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại xã An Bình A, thị xã N cho bà Nguyễn Thị D được tiếp tục sử dụng. Bà đi đăng ký quyền sử dụng đất và được cấp giấy với diện tích là $290,5\text{m}^2$ thuộc thửa 45, tờ bản đồ số 22.

Vào khoảng năm 1987 chồng bà cho ông Lê Văn G mượn nguyên bờ hẻm của nhà bà để cho bà Nguyễn Thị H1 ở và sau này con bà H1 là bà M về ở, ông Hiếu chỉ mới về ở khoảng 04-5 năm nay. Ông H lấn chiếm đất của bà để che mái trại và cất nhà cho con ở.

Nay ông H khởi kiện yêu cầu di dời hàng rào trả lại đất và yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất cho ông vị trí I diện tích 126m^2 tại thửa số 1370, tờ bản đồ số 22, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng; vị trí III có diện tích là $8,1\text{m}^2$, thuộc một phần thửa 997, tờ bản đồ số 22 và đối với vị trí II có diện tích là $29,7\text{m}^2$ thuộc một phần thửa 45, tờ bản đồ số 22 hiện nay bà đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng. Ông H yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà có diện tích là $29,7\text{m}^2$ thuộc một phần thửa 45, tờ bản đồ số 22, toàn bộ đất tọa tại khóm A, phường X, thành phố N, tỉnh Đồng Tháp, bà không đồng ý theo yêu cầu của ông H.

Bà có yêu cầu phản tố yêu cầu ông Lê Văn H, bà Lê Thị Bích L và ông Trương Minh S di dời nhà và các vật kiến trúc trả cho bà diện tích theo đo đạc thực tế là 163,8m² (trong đó vị trí I có diện tích là 126m² tại thửa số 1370, tờ bản đồ số 22; vị trí II có diện tích là 29,7m² thuộc một phần thửa 45, tờ bản đồ số 22; vị trí III có diện tích là 8,1m² thuộc một phần thửa 997, tờ bản đồ số 22), đất tọa lạc tại khóm A, phường X, thành phố N, tỉnh Đồng Tháp và công nhận quyền sử dụng đất cho bà vị trí I có diện tích là 126m² tại thửa số 1370, tờ bản đồ số 22 và vị trí III có diện tích là 8,1m² thuộc một phần thửa 997, tờ bản đồ số 22.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị M trình bày: Bà thống nhất với nội dung mà ông Lê Văn H trình bày, bà không có yêu cầu, tranh chấp với đương sự khác trong vụ án này và cũng không yêu cầu chia thừa kế phần đất tranh chấp, vì phần đất này bà đã giao cho ông H quản lý, sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B, anh Trương Minh S, chị Lê Thị Bé Ng, chị Lê Thị C, chị Lê Thị T, anh Lê Văn T, anh Lê Văn Ph, chị Lê Thị T, anh Hồ Duy Kh, anh Hồ Thanh T, chị Hồ Thị Thiên K, anh Hồ Thanh Ph, chị Hồ Thị Q, chị Hồ Thị Bích Ph (vắng mặt, có nộp đơn xin vắng mặt và bản khai) thống nhất trình bày nội dung như sau: Phần đất tranh chấp giữa ông Lê Văn H và bà Nguyễn Thị D là của bà Nguyễn Thị H1 để lại cho ông Lê Văn H sử dụng. Nay ông H và bà D phát sinh tranh chấp các ông bà không tranh chấp cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế phần đất tranh chấp và cũng không tranh chấp với các đương sự trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn Du, Nguyễn Tiến S, Nguyễn Thị Nh, Nguyễn Thị Phi, Nguyễn Thị T có đơn xin vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Bích L trình bày: Chị thống nhất với nội dung mà ông Lê Văn H trình bày, chị không thống nhất theo yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị D vì phần đất này của cha chị đã cho chị cho cất nhà ở. Nay chị không tranh chấp với ông Lê Văn H mà yêu cầu Tòa chấp nhận toàn bộ yêu cầu của cha chị, không có tranh chấp với các đương sự khác trong vụ án, cũng không yêu cầu chia thừa kế.

Ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân thành phố N là ông Nguyễn Văn H (có đơn xin vắng mặt): Ủy ban có văn bản không ý kiến mà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Quyết định bản án sơ thẩm số 13/2022/DS-ST, ngày 14/4/2022 của Tòa án nhân dân thành phố N, Đồng Tháp đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn H.

Hộ ông Lê Văn H gồm ông Lê Văn H, bà Nguyễn Thị B, ông Lê Văn Đ và ông Lê Văn H được tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích là 126m² (trong đó có căn nhà của chị Lê Thị Bích L diện tích là 37m² và mái trại của ông H diện tích

4,1m²) và công nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Văn H có diện tích là 126m² (tại vị trí I, từ mốc 1, 2, 3, 4, 5 trở lại mốc 1) tại thửa số 1370, tờ bản đồ số 22 đất tọa lạc tại khóm A, phường X, thành phố N, tỉnh Đồng Tháp. Có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp đất ông D có cạnh 7,77m (từ mốc 1 đến mốc 5);
- Phía Tây giáp đất bà Lê Thị M, ông Lê Văn H có cạnh dài 15,74m (từ mốc 1 đến mốc 2);
- Phía Đông giáp đất bà Nguyễn Thị D có cạnh dài 15,6m (từ mốc 3,4 đến mốc 5);
- Phía Nam giáp đất bà Lê Huỳnh M có cạnh dài 8,01m (từ mốc 2 đến mốc 3);

(Kèm theo sơ đồ hiện trạng đất tranh chấp số: 02/2021/SĐDD/CNVPĐKĐĐ TPHN của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố N).

2. Chấp nhận một phần phần tử của bị đơn Nguyễn Thị D.

Buộc ông Lê Văn H, bà Nguyễn Thị B, ông Lê Văn H và ông Lê Văn Đ di dời máy che có diện tích 12,8m² và các vật kiến trúc trên đất trả lại cho hộ bà Nguyễn Thị D diện tích đất là 29,7m² (từ mốc 4, 5, 6, 7 trở lại mốc 4) thuộc một phần thửa 45, tờ bản đồ số 22 do hộ bà Nguyễn Thị D đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng, đất tọa lạc tại khóm A, phường X, thành phố N, tỉnh Đồng Tháp. Có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp đất ông D có cạnh 2,48m (từ mốc 5 đến mốc 6);
- Phía Tây giáp đất ông Lê Văn H có cạnh dài 12,32m (từ mốc 4 đến mốc 5);
- Phía Đông giáp đất bà Nguyễn Thị D có cạnh dài 12,44m (từ mốc 6 đến mốc 7);
- Phía Nam giáp đất bà D phần diện tích 8,1m² có cạnh dài 2,36m (từ mốc 4 đến mốc 7).

Giao cho bà D tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích 8,1m² và công nhận quyền sử dụng đất cho bà với diện tích 8,1m² (tại vị trí III từ mốc 3, 4, 7, 8 trở lại mốc 3) thuộc một phần thửa 997, tờ bản đồ số 22, đất tọa lạc tại khóm A, phường X, thành phố N, tỉnh Đồng Tháp. Có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp đất bà D phần diện tích 29,7m² có cạnh 2,36m (từ mốc 4 đến mốc 7);
- Phía Tây giáp đất ông Lê Văn H có cạnh dài 3,28m (từ mốc 3 đến mốc 4);
- Phía Đông giáp đất bà D có cạnh dài 3,08m (từ mốc 7 đến mốc 8);
- Phía Nam giáp đất bà M có cạnh dài 2,74m (từ mốc 3 đến mốc 8);

(Kèm theo sơ đồ hiện trạng đất tranh chấp số: 02/2021/SĐĐĐ/CNVPĐKĐĐ TPHN của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố N).

Hộ ông Lê Văn H và bà Nguyễn Thị D được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng theo quy định đối với diện tích đất được sử dụng nêu trên.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26/4/2022 ông Lê Văn H có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 13/2022/DS-ST, ngày 14/4/2022 của Tòa án nhân dân thành phố N, Đồng Tháp. Ông Lê Văn H yêu cầu sửa bản án sơ thẩm số: 13/2022/DS-ST ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố N: Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà D đứng tên quyền sử dụng đất đối với diện tích 29,7m², thuộc một phần thửa 45, tờ bản đồ số 22 và buộc bà D di dời hàng rào để trả đất lại cho ông H diện tích 29,7m², thuộc một phần thửa 45, tờ bản đồ số 22 (Theo sơ đồ hiện trạng đất tranh chấp số: 02/2021/SĐĐĐ/CNVPĐKĐĐ thành phố N - thuộc vị trí I). Yêu cầu công nhận cho ông H được quyền sử dụng diện tích 8,1m², thuộc một phần thửa 997, tờ bản đồ số 22, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Theo sơ đồ hiện trạng đất tranh chấp số: 02/2021/SĐĐĐ/CNVPĐKĐĐ thành phố N - thuộc vị trí II).

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Lê Văn H là nguyên đơn trình bày: Ông H yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông.

Bà Nguyễn Thị D là bị đơn trình bày: Bà không đồng ý đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Yêu cầu Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoảng 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Đơn kháng cáo của ông Lê Văn H đúng về hình thức, nội dung, nộp đúng hạn luật định nên kháng cáo của ông được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

- Về xét xử vắng mặt: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn H, anh Lê Văn Đ, anh Trương Minh S, chị Lê Thị C, chị Lê Thị T, chị Lê Thị T, chị Lê Thị A, anh Lê Văn T, anh Lê Văn Ph, chị Lê Thị T, bà Lê Thị M, anh Hồ Duy Kh, anh Hồ Thanh T, chị Hồ Thị Q, chị Hồ Thị Thiên K, anh Hồ Thanh Ph, chị Hồ Thị Bích Ph đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Xét thấy việc vắng mặt của các đương sự nêu trên không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn H:

[2.1] Đối với yêu cầu Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà D đứng tên quyền sử dụng đất đối với diện tích 29,7m², thuộc một phần thửa 45, tờ bản đồ số 22 và buộc bà D di dời hàng rào để trả đất lại cho ông H diện tích 29,7m², thuộc một phần thửa 45, tờ bản đồ số 22 (Theo sơ đồ hiện trạng đất tranh chấp số: 02/2021/SĐĐĐ/CNVPĐKĐĐ thành phố N - thuộc vị trí II):

Xét thấy nguồn gốc đất diện tích 29,7m² các bên đương sự đều thống nhất là của bà Nguyễn Thị H1 (là mẹ ruột của ông H). Tại công văn số 841/UBND-NC ngày 15/4/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố N cung cấp thông tin theo yêu cầu của Tòa án, Ủy ban xác định đất tranh chấp vị trí II, diện tích 29,7m² thuộc một phần thửa 45, tờ bản đồ số 22, được cấp giấy chứng nhận cho hộ bà Nguyễn Thị D. Theo hồ sơ địa chính tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà D là thực hiện theo quyết định 221/QĐ-UBND.NĐ ngày 02/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà D và ông Trần Thành Y không phát sinh tranh chấp. Như vậy khi Ủy ban tỉnh Đồng Tháp giải quyết tranh chấp đất giữa bà Nguyễn Thị D với ông Trần Thành Y và khi hộ bà D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phía gia đình bà H1 cũng như ông H không có ý kiến, không phát

sinh tranh chấp. Hơn nữa, hộ bà D sử dụng đất tranh chấp từ năm 1988 cho đến nay, xây dựng hàng rào lưới B40 + trụ đá và 04 trụ sắt để bình nước trên phần đất tranh chấp nhưng phía gia đình ông H không ngăn cản hay tranh chấp. Đến khi ông H cất nhà cho chị L (con ông H) vào năm 2020 và làm mái che lấn qua phần đất tranh chấp (vị trí II), bà D ngăn cản mới phát sinh tranh chấp. Ngoài ra, ông H thừa nhận trước đây mẹ ông có chuyển nhượng đất cho ông Trần Thành Y và ông Hứa Thuận G.

Từ những phân tích trên có đủ cơ sở xác định phần đất tranh chấp diện tích 29,7m² thuộc một phần thửa 45, tờ bản đồ số 22 là của hộ bà Nguyễn Thị D và đã được cấp quyền sử dụng đất theo quyết định 221/QĐ-UBND.NĐ ngày 02/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông H về Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà D đứng tên quyền sử dụng đất đối với diện tích 29,7m², thuộc một phần thửa 45, tờ bản đồ số 22 và buộc bà D di dời hàng rào để trả đất lại cho ông H diện tích 29,7m², thuộc một phần thửa 45, tờ bản đồ số 22 là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh phần đất đang tranh chấp diện tích 29,7m² của bà H1 để lại cho ông H cũng như tài liệu, chứng cứ chứng minh yêu cầu kháng cáo của của ông là có căn cứ.

[2.2] Đối với yêu cầu của ông H Yêu cầu công nhận cho ông H được quyền sử dụng diện tích 8,1m², thuộc một phần thửa 997, tờ bản đồ số 22, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Theo sơ đồ hiện trạng đất tranh chấp số: 02/2021/SĐĐĐ/CNVPĐKĐĐ thành phố N - thuộc vị trí III):

Xét thấy phần đất này có nguồn gốc của bà Nguyễn Thị H1 bán cho ông Hứa Thuận Gg, ông G bán lại cho bà D. Bà D đã cải tạo, san lấp, quản lý, sử dụng từ năm 1981 cho đến nay. Năm 2014, bà D cũng đã xây dựng hàng rào lưới B40. Ông H cũng thừa nhận từ trước đến nay gia đình ông không có sử dụng đất này, khi gia đình bà D xây dựng hàng rào phía gia đình ông H không có ngăn cản hay tranh chấp và ông cũng không có chứng cứ gì chứng minh phần đất này của bà H1 để lại cho ông. Theo công văn số 841/UBND-NC ngày 15/4/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố N cung cấp thông tin, diện tích 8,1m² thuộc một phần thửa 997, tờ bản đồ số 22, theo sổ mục kê chưa có tên chủ sử dụng đất, đất chưa được cấp giấy nên chưa có thông tin dữ liệu đất đai trên hồ sơ địa chính. Xét thấy vị trí đất tranh chấp diện tích 8,1m² hộ bà D đã sử dụng ổn

định, làm rào lưới B40 từ năm 1981 cho đến nay, như vậy Tòa án sơ thẩm xét xử giao cho bà D tiếp tục quản lý, sử dụng là có căn cứ và phù hợp pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H trình bày hiện nay ông sử dụng diện tích tranh chấp 29,7m² để đi ra đường công cộng. Tuy nhiên, hiện bà D vẫn đồng ý cho hộ ông H đi nên ông H không yêu cầu giải quyết lối đi. Trường hợp bà D ngăn cản không cho ông quyền lối đi qua bất động sản liền kề thì ông được quyền khởi kiện bằng một vụ kiện khác. Ngoài ra, ông H không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh phần đất đang tranh chấp diện tích 8.1m² của bà H1 để lại cho ông cũng như tài liệu, chứng cứ chứng minh yêu cầu kháng cáo của ông là có căn cứ.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là phù hợp nên chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm:

Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên ông Lê Văn H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nhưng vì ông H là người cao tuổi theo quy định điểm đ, khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội nên được miễn tiền án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 157, Điều 271, Điều 293 và Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 100, Điều 166 Luật đất đai năm 2013;

Điều 166 Bộ luật Dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn H.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2022/DS-ST ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Đồng Tháp.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn H.

Hộ ông Lê Văn H gồm ông Lê Văn H, bà Nguyễn Thị B, ông Lê Văn Đ và ông Lê Văn H được tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích là 126m² (trong đó có căn nhà của chị Lê Thị Bích L diện tích là 37m² và mái trại của ông H diện tích 4,1m²) và công nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Văn H có diện tích là 126m² (tại vị trí I, từ mốc 1, 2, 3, 4, 5 trở lại mốc 1) tại thửa số 1370, tờ bản đồ số 22 đất tọa lạc tại khóm A, phường X, thành phố N, tỉnh Đồng Tháp. Có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp đất ông D có cạnh 7,77m (từ mốc 1 đến mốc 5);
- Phía Tây giáp đất bà Lê Thị M, ông Lê Văn H có cạnh dài 15,74m (từ mốc 1 đến mốc 2);
- Phía Đông giáp đất bà Nguyễn Thị D có cạnh dài 15,6m (từ mốc 3,4 đến mốc 5);
- Phía Nam giáp đất bà Lê Huỳnh M có cạnh dài 8,01m (từ mốc 2 đến mốc 3);

(Kèm theo sơ đồ hiện trạng đất tranh chấp số: 02/2021/SĐDD/CNVPĐKĐĐ TPHN của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố N).

2. Chấp nhận một phần phần tử của bị đơn Nguyễn Thị D.

Buộc ông Lê Văn H, bà Nguyễn Thị B, ông Lê Văn H và ông Lê Văn Đ di dời máy che có diện tích 12,6m² và các vật kiến trúc trên đất trả lại cho hộ bà Nguyễn Thị D diện tích đất là 29,7m² (từ mốc 4, 5, 6, 7 trở lại mốc 4) thuộc một phần thửa 45, tờ bản đồ số 22 do hộ bà Nguyễn Thị D đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng, đất tọa lạc tại khóm A, phường X, thành phố N, tỉnh Đồng Tháp. Có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp đất ông D có cạnh 2,48m (từ mốc 5 đến mốc 6);
- Phía Tây giáp đất ông Lê Văn H có cạnh dài 12,32m (từ mốc 4 đến mốc 5);
- Phía Đông giáp đất bà Nguyễn Thị D có cạnh dài 12,44m (từ mốc 6 đến mốc 7);
- Phía Nam giáp đất bà D phần diện tích 8,1m² có cạnh dài 2,36m (từ mốc 4 đến mốc 7).

Giao cho bà D tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích 8,1m² và công nhận quyền sử dụng đất cho bà với diện tích 8,1m² (tại vị trí III từ mốc 3, 4, 7, 8 trở lại mốc 3) thuộc một phần thửa 997, tờ bản đồ số 22, đất tọa lạc tại khóm A, phường X, thành phố N, tỉnh Đồng Tháp. Có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp đất bà D phần diện tích 29,7m² có cạnh 2,36m (từ mốc 4 đến mốc 7);
- Phía Tây giáp đất ông Lê Văn H có cạnh dài 3,28m (từ mốc 3 đến mốc 4);

- Phía Đông giáp đất bà D có cạnh dài 3,08m (từ mốc 7 đến mốc 8);
- Phía Nam giáp đất bà M có cạnh dài 2,74m (từ mốc 3 đến mốc 8);

(Kèm theo sơ đồ hiện trạng đất tranh chấp số: 02/2021/SĐDD/CNVPĐKĐĐ TPHN của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố N).

Hộ ông Lê Văn H và bà Nguyễn Thị D được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng theo quy định đối với diện tích đất được sử dụng nêu trên.

3. Về chi phí xem xét thẩm định và định giá:

- Ông Lê Văn H phải chịu 600.000 (sáu trăm nghìn) đồng nhưng ông H đã nộp xong.

- Bà Nguyễn Thị D chịu 600.000 (sáu trăm nghìn) đồng để trả lại cho ông Lê Văn H vì ông H đã tạm ứng trước.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Văn H, bà Nguyễn Thị B, anh Lê Văn Đ, anh Lê Văn H và bà Nguyễn Thị D được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Lê Văn H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV THA TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- Tòa án ND thành phố N;
- Chi cục THADS thành phố N;
- đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Trung Thành

